

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2015

Tại, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		45 324 984 618	40 485 290 121
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	39 475 152 429	34 503 440 605
1. Tiền	111		36 475 152 429	31 503 440 605
2. Các khoản tương đương tiền	112		3 000 000 000	3 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	4 306 702 879	4 575 562 215
1. Phải thu của khách hàng	131		576 627 400	200 000 000
2. Trả trước cho người bán	132		90 800 000	129 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1 868 165	334 506 434
5. Các khoản phải thu khác	138		3 637 407 314	3 912 055 781
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 543 129 310	1 406 287 301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		219 449 749	12 404 300
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 323 679 561	1 393 883 001
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	825 756 554	891 165 348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		387 781 823	426 187 605
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	314 656 823	341 812 605
- Nguyên giá	222		2 305 182 848	2 215 496 328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,991,126,025)	(1,933,683,723)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	73 125 000	84 375 000
- Nguyên giá	228		2 553 521 305	2 553 521 305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,480,396,305)	(2,469,146,305)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		437 974 731	464 977 743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	76 853 383	113 456 314
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	239 877 348	230 277 429
4. Tài sản dài hạn khác	268		121 244 000	121 244 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46 150 741 172	41 376 455 469

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		19 328 564 369	13 314 115 310
I. Nợ ngắn hạn	310		19 328 564 369	13 314 115 310
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		800 000 000	
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		326 181 818	304 500 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	193 231 835	243 576 381
5. Phải trả người lao động	315		258 841 133	18 905 800
6. Chi phí phải trả	316	V.12	845 830 813	71 506 400
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	14 985 092 182	11 976 889 182
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1 912 205 288	698 737 547
10. Phải trả lợi cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		7 181 300	
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		26 822 176 803	28 062 340 159
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	26 822 176 803	28 062 340 159
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56 000 000 000	56 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(29,171,823,197)	(21,931,659,841)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		46 150 741 172	41 376 455 469



CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Thuyết (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký (006 = 007+012+017+022+027+032+037+042+047)	006		49 566 360 000	41 740 140 000
6.1. Chứng khoán giao dịch (007 = 008+009+010+011)	007		47 534 260 000	40 660 340 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008			
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		47 534 260 000	40 660 340 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010			
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch (012 = 013+014+015+016)	012		929 000 000	
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		929 000 000	
6.3. Chứng khoán cầm cố (017=018+019+020+021)	017			
6.4. Chứng khoán tạm giữ (022 = 023+024+025+026)	022			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán (027 = 028+029+030+031)	027		218 300 000	104 600 000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		218 300 000	104 600 000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút (032 = 033+034+035+036)	032			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch (037 = 038+039+040+041)	037		500 000	
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		500 000	
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay (042 = 043+044+045+046)	042		884 300 000	975 200 000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044		884 300 000	975 200 000
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết (050 = 051+056+061+066+071+076+081)	050			
7.1. Chứng khoán giao dịch (051 = 052+053+054+055)	051			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Minh Thu

Phan Thị Minh Huyền

Dương Quang Tỷ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2015		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu	01		4 881 237 018	1 382 736 933	5 259 168 985	5 350 642 511
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		3 361 812 192	66 070 294	3 389 025 637	926 173 840
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2					
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		686 627 400		992 536 491	342 062 500
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		5 186 813	5 234 010	8 562 450	5 444 880
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		827 550 613	1 311 432 629	869 044 407	4 076 961 291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		4 881 237 018	1 382 736 933	5 259 168 985	5 350 642 511
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		3 082 264 568	1 278 382 289	4 191 645 903	2 910 656 433
- Chi phí hoạt động kinh doanh	11.1		2 276 838 521	494 982 550	2 700 419 503	1 282 414 978
- Chi phí chung	11.2		805 426 047	783 399 739	1 491 226 400	1 628 241 455
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		1 798 972 450	104 354 644	1 067 523 082	2 439 986 078
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 208 749 884	1 247 523 263	2 307 686 438	2 900 713 590
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		590 222 566	-1 143 168 619	-1 240 163 356	- 460 727 512
8. Thu nhập khác	31					
9. Chi phí khác	32					27 217
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					- 27 217
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		590 222 566	-1 143 168 619	-1 240 163 356	460 754 729
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		590 222 566	-1 143 168 619	-1 240 163 356	- 460 754 729
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Minh Thu

Phan Thị Minh Huyền

Đặng Quang Tỷ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 02 Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(1,240,163,356)	(460,754,730)
2 Điều chỉnh các khoản					
	Khấu hao TSCĐ	02		68,692,302	562,002,165
	Các khoản dự phòng	03			116,081,862
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3	Lưu động	08		(1,171,471,054)	547,229,287
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		329,462,851	(462,234,361)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,214,449,059	3,465,477,116
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(170,442,518)	(135,385,681)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
	Lưu chuyển tiền thuần hoạt động kinh doanh	20		4,201,998,344	3,415,086,361
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(30,286,520)	
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30,286,520)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		800,000,000	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền chi trả nợ thuế lãi chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần hoạt động tài chính	40		800,000,000	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4,971,711,824	3,415,086,361
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,503,440,605	38,501,959,003
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
	Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	39,475,152,429	41,917,045,364

327
ÔNG
CỔ PHẦN
NG KH
HẬU
P. HỒ

Người lập

Q. Kế toán trưởng



Phan Thị Minh Thu
Phan Thị Minh Thu

Phan Thị Minh Huyền
Phan Thị Minh Huyền

Dương Quang Tỷ
Dương Quang Tỷ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu Quý này năm nay	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56,000,000,000			56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần					-
3. Vốn khác của chủ sở hữu					-
4. Cổ phiếu quỹ (*)					-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					-
7. Quỹ đầu tư phát triển					-
8. Quỹ dự phòng tài chính					-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VIII	(27,937,659,841)	(1,240,163,366)		(29,177,823,197)
Tổng cộng		28,062,340,160	(1,240,163,366)	0	26,822,176,803

Chỉ tiêu Quý này năm trước	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56,000,000,000			56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần					-
3. Vốn khác của chủ sở hữu					-
4. Cổ phiếu quỹ (*)					-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					-
7. Quỹ đầu tư phát triển					-
8. Quỹ dự phòng tài chính					-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VIII	(27,349,862,875)	(460,754,729)		(27,810,617,604)
Tổng cộng		28,650,137,125	(460,754,729)	0	28,189,382,396

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Lập, ngày 07 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc


Đặng Thị Minh Thư


Phan Thị Minh Huyền




Đặng Quang Tỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty CP được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 106/UBCK-GP ngày 08/4/2009 và Giấy phép điều chỉnh số 98/GPĐC-UBCK ngày 06/7/2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Theo đó:

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 56,000,000,000 đồng

Vốn pháp định của Công ty là: 35,000,000,000 đồng

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: ASIA SECURITIES CORPORATION; tên viết tắt là ASC

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 5A Tòa nhà Master Building, 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

3 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lưu ký chứng khoán
- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2015: 23 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các Công ty Chứng khoán, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

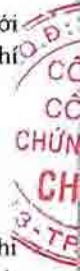
Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Máy móc thiết bị	4 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4 năm
Phần mềm vi tính	4 năm
Phần mềm hệ thống giao dịch	4 năm

6. Đầu tư tài chính



Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ cổ lợi nhuận thuần lũy kể từ các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

7. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận khi hợp đồng tư vấn được hoàn thành.

Doanh thu khác

Doanh thu từ tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay vốn, doanh thu hoạt động giao dịch kỳ quỹ, doanh thu hợp tác đầu tư, ...

13. Thuế

127-0
NG TY
PHẦN
KH
IU Á
HỒ C

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau còn các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

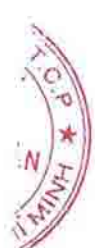
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền của công ty chứng khoán	35,600,787,141	30,803,542,907
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	874,365,288	699,897,698
Các khoản tương đương tiền	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	39,475,152,429	34,503,440,605

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ	
	Mua	Bán	Mua	Bán
a) Của Công ty chứng khoán	-	-	-	-
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
b) Của nhà đầu tư	2,053,680	2,819,920	53,985,695,000	75,059,615,000
- Cổ phiếu	2,053,680	2,819,920	53,985,695,000	75,059,615,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Tổng cộng	2,053,680	2,819,920	53,985,695,000	75,059,615,000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	576,627,400	200,000,000
Trả trước cho người bán	90,800,000	129,000,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1,868,165	1,372,323
Phải thu khác (*)	3,637,407,314	4,245,189,892
Cộng	4,306,702,879	4,575,562,215
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Cộng	4,306,702,879	4,575,562,215

(*) Bao gồm:



Phải thu từ hoạt động margin, ứng trước tiền bán chứng khoán, mua quyền nhân tiền bán chứng khoán của khách hàng			89,791,426	333,134,111
Phải thu khác			3,547,615,888	3,912,055,781
Cộng			3,637,407,314	4,245,189,892
4. Tài sản ngắn hạn khác			Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn			219,449,749	12,404,300
Các khoản tạm ứng (*)			193,679,561	263,883,001
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn			1,130,000,000	1,130,000,000
Đặt cọc				
Cộng			1,543,129,310	1,406,287,301
5. Tài sản cố định hữu hình				
Nguyên giá	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	1,106,279,674	755,094,200	414,122,454	2,275,496,328
Mua mới	30,286,520			30,286,520
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý	1,136,566,194	755,094,200	414,122,454	2,305,782,848
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,063,358,501	456,202,768	414,122,454	1,933,683,723
Tăng	10,248,912	47,193,390		57,442,302
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối quý	1,073,607,413	503,396,158	414,122,454	1,991,126,025
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	42,921,173	298,891,432	-	341,812,605
Số dư cuối quý	62,958,781	251,698,042	-	314,656,823
6. Tài sản cố định vô hình (phần miêu vi tính)				
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá	2,553,521,305			2,553,521,305
Hao mòn lũy kế	2,469,146,305	11,250,000		2,480,396,305
Giá trị còn lại	84,375,000	11,250,000		73,125,000
7. Tài sản dài hạn khác			Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(7.1)		76,853,383	113,456,314
Chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	(7.2)		239,877,348	230,277,429
Tài sản dài hạn khác	(7.3)		121,244,000	121,244,000
Cộng			437,974,731	464,977,743
(7.1) Bao gồm:			Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			71,887,873	101,042,530
Chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ			4,965,510	12,413,784
Cộng			76,853,383	113,456,314

(7.2) Bao gồm:		Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ hỗ trợ thanh toán đầu kỳ		230,277,429	208,696,257
Nộp bổ sung trong kỳ		9,599,919	9,137,440
Tiền lãi phân bổ trong năm			12,443,732
Cộng		239,877,348	230,277,429
(7.3) Bao gồm:		Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản ký quỹ sử dụng thẻ taxi Mai Linh.		10,000,000	10,000,000
Khoản đặt cọc tiền thuê Văn phòng tại Lầu 6, tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh		111,244,000	111,244,000
Cộng		121,244,000	121,244,000
8. Nợ ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	(13.1)	800,000,000	
Phải trả cho người bán		-	
Người mua trả tiền trước		326,181,818	304,500,000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(8.1)	193,231,835	243,576,381
Phải trả công nhân viên		258,841,133	18,905,800
Chi phí phải trả (Chi phí điện, internet, hoa hồng môi giới,...)		845,830,813	71,506,400
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(8.3)	1,912,205,288	698,737,547
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(8.2)	14,992,273,482	11,976,889,182
Cộng		19,328,564,369	13,314,115,310
(8.1) Bao gồm:		Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		69,257,891	-
Thuế thu nhập cá nhân		123,973,944	243,576,381
Cộng		193,231,835	243,576,381
(8.2) Bao gồm:		Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn		8,608,000	5,670,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		39,583,128	34,318,128
Phải trả khác	(*)	14,944,082,354	11,936,901,054
Cộng		14,992,273,482	11,976,889,182
(*) Bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		7,181,300	
Phải trả liên quan đến hợp đồng môi giới, tư vấn và hợp tác đầu tư chứng khoán		11,200,000,000	11,200,000,000
Phải trả nhân viên liên quan đến khoản bảo hiểm bắt buộc không phải nộp cho cơ quan Bảo hiểm xã hội		180,212,866	180,212,866
Phải trả cho Công ty HLV theo Đồng mượn		56,688,188	56,688,188
Phải trả khác (nhận ký quỹ, khác...)		3,500,000,000	500,000,000
Cộng		14,944,082,354	11,936,901,054
(8.3) Bao gồm:		Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư		874,365,288	302,144,547
Phải trả tiền giao dịch thanh toán bù trừ sau ngày T+3		1,037,840,000	396,593,000
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán			
Cộng		1,912,205,288	698,737,547

9. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56,000,000,000	-	-	56,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(27,937,659,841)	(1,240,163,356)	-	(29,177,823,197)
Cộng	28,062,340,159	(1,240,163,356)	-	26,822,176,803

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2014		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Giá trị
Cổ đông sáng lập					
Công ty TNHH Dịch vụ Kinh doanh Giải Pháp	900,000	25%			-
Bà Đỗ Thị Bích Huệ	180,000	5%	180,000	3.21%	1,800,000,000
Ông Đỗ Hoàng Chương	720,000	20%		0.00%	
Và các cổ đông khác	1,800,000	50%			
Công ty CP đầu tư thương mại & dịch vụ Hoàn Lộc Việt			1,224,000	21.86%	12,240,000,000
Ông Phan Minh Hoàn			3,656,000	65.29%	36,560,000,000
Ông Phan Vũ Tuấn			180,000	3.21%	1,800,000,000
Bà Nguyễn Thị Thúy Hương			360,000	6.43%	3,600,000,000
Cộng	3,600,000	100%	5,600,000	100%	56,000,000,000

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

10. Doanh thu

Trong đó:

	Số cuối quý 02/2015	Số cuối quý 02/2014
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,361,872,192	66,070,294
Doanh thu hoạt động tư vấn	686,627,400	-
Doanh thu hoạt động lưu ký và chuyển khoản chứng khoán	5,186,813	5,234,010
Doanh thu khác (*)	827,550,613	1,311,432,629
Cộng	4,881,237,018	1,382,736,933

11. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Số cuối quý 02/2015	Số cuối quý 02/2014
Chi phí lương nhân viên	542,359,334	375,300,000
Chi phí hoạt động môi giới	1,111,613,389	69,017,900
Chi phí hoạt động tư vấn	833,702,500	84,555,500
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	18,543,432	16,179,150
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11,320,083	212,079,654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194,758,593	130,063,899
Chi phí khác	369,967,037	391,186,186
Cộng	3,082,264,568	1,278,382,289

12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số cuối quý 02/2015	Số cuối quý 02/2014
Chi phí nhân viên quản lý	590,906,499	589,163,000
Chi phí vật liệu quản lý	22,381,707	38,398,638
Chi phí dụng cụ văn phòng	17,764,513	10,638,113
Chi phí khấu hao TSCĐ	33,676,684	102,131,094
Thuế, phí và lệ phí	1,025,000	6,731,650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512,369,326	433,589,569
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		-
Chi phí bằng tiền khác	30,626,155	66,871,199
Cộng	1,708,749,884	1,747,573,763

327-C
 CÔNG TY
 PHÂN
 KH
 ĐẦU Á
 HỒ C

13. Chi phí khác

Số cuối quý 02/2015

Số cuối quý 02/2014

Chi phí thành lập doanh nghiệp phân bổ trong năm

Chi phí khác

Cộng

-	-
-	-

VII. Thông tin khác

I. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.


Phan Chi Minh Nguyen

Q. Kế toán trưởng




Tổng Giám Đốc

